FLYERS ENGLISH

Từ vựng A2 Flyers: Gia đình & bạn bè

4 từ chủ đề gia đình & bạn bè mới ở cấp độ Cambridge A2 Flyers, kèm 33 từ ở các cấp độ trước mà con vẫn cần. Mỗi từ có nghĩa dễ hiểu và một câu ví dụ.

Cách dùng danh sách này

1. Mỗi ngày học một chủ đề. Mười đến mười lăm phút là đủ.
2. Cùng con đọc to từ, nghĩa và câu ví dụ.
3. Đánh dấu vào ô khi con nói được từ và đặt được câu với từ đó.

Gia đình & bạn bè · A2 Flyers 4 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **husband** *noun*	A man who is married.	*My mum's husband is my dad.*
☐ **married** *adjective*	When two people love each other and become husband and wife.	*My aunt and uncle are married and live nearby.*
☐ **surname** *noun*	It's the family name that you share with your parents.	*My surname is Smith, just like my dad's.*
☐ **wife** *noun*	A woman who is married.	*My dad helps my mum, his wife, with dinner.*

Cần ôn thêm: từ vựng Pre-A1 Starters 24 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **baby** *noun*	A very young child.	*My sister has a new baby.*
☐ **boy** *noun*	A male child is a boy.	*The boy plays with his toys.*
☐ **brother** *noun*	A boy in your family.	*My brother plays video games every day.*
☐ **child/children** *noun*	A young boy or girl — one child, two children.	*The children are playing in the park.*
☐ **classmate** *noun*	A friend at school.	*My classmate sits next to me.*
☐ **cousin** *noun*	It's your aunt's child.	*My cousin plays video games with me.*
☐ **dad** *noun*	A boy or girl's male parent.	*My dad helps me with homework.*
☐ **family** *noun*	People who live together.	*I eat dinner with my family.*
☐ **father** *noun*	A boy's or girl's male parent.	*My father cooks dinner every night.*
☐ **friend** *noun*	Someone you like and trust.	*My best friend plays with me.*
☐ **girl** *noun*	A young female human.	*My sister is a girl.*
☐ **grandfather** *noun*	A man is someone's parent's father.	*My grandfather reads me stories every night.*
☐ **grandma** *noun*	It is your father's mother.	*I love to visit my grandma.*
☐ **grandmother** *noun*	It's your mother's mother.	*My grandmother likes to bake cookies.*
☐ **grandpa** *noun*	He is your father's father.	*I like to visit my grandpa.*
☐ **kid** *noun*	It is a young child.	*The kid plays with his toys.*

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **live** *verb*	To stay in a home.	*I live with my family.*
☐ **man/men** *noun*	A grown-up boy — one man, two men.	*That man is my dad.*
☐ **mother** *noun*	It's your female parent.	*My mother helps me with homework.*
☐ **mum** *noun*	It is another word for mother.	*I help my mum in the kitchen.*
☐ **person/people** *noun*	One person is a man, a woman, a boy or a girl — lots of them are people.	*There are five people in my family.*
☐ **sister** *noun*	A girl from your family.	*My sister likes to play games.*
☐ **woman/women** *noun*	A grown-up girl — one woman, two women.	*That woman is my mum.*
☐ **young** *adjective*	Not old, little in age.	*My brother is young; he is five.*

Cần ôn thêm: từ vựng A1 Movers 9 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **aunt** *noun*	She is your mother or father's sister.	*My aunt always brings me a present.*
☐ **daughter** *noun*	A girl who is your child.	*My friend has a young daughter.*
☐ **granddaughter** *noun*	She is the daughter of your son or daughter.	*My granddaughter likes to play in the park.*
☐ **grandparent** *noun*	It is your mother or father's parent.	*My grandparent reads me a story.*
☐ **grandson** *noun*	A boy is your child's son.	*My grandson likes to play with his toys.*
☐ **grown-up** *noun*	It means you are an adult.	*My mum is a grown-up.*
☐ **parent** *noun*	A mother or father.	*My parent helps me with my homework.*
☐ **son** *noun*	A boy is someone's child.	*My mum loves my brother and me, her son.*
☐ **uncle** *noun*	He is your mother's or father's brother.	*My uncle visits us every summer.*

Nghe phát âm và chơi với các từ này

Danh sách này có hình, âm thanh và trò chơi miễn phí trên FlyersEnglish. Mở trang bên dưới trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.

flyersenglish.com/vi/wordlist/flyers/family-and-friends

Bám sát danh sách từ vựng chính thức của Cambridge English Young Learners. Nghĩa và câu ví dụ do FlyersEnglish biên soạn. FlyersEnglish không liên kết với Cambridge và không được Cambridge bảo trợ.